

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 19 – 12 – 2025

*“V/v: Không công nhận vợ chồng,
Chia tài sản chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hương và bà Lê Thị Thái Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 46/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06/10/2025 về *“Yêu cầu không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung”*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2025/QĐPT-HNGĐ, ngày 11/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2025/QĐ-PT ngày 08/12/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1964; Hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk)

Địa chỉ liên lạc: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Thôn V, xã X, tỉnh Thanh Hóa) - Có mặt

2. Bị đơn: Ông Lê Đình T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk) – Có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Đình V, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk) – Có mặt

- Chị Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk) - vắng mặt

- Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ trụ sở chính: 2 N, phường V, Quận C, thành phố

Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Thị Mỹ H – Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ1 – Phòng giao dịch C – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Phan Mậu T2, sinh năm 1958 và bà Lê Thị X, sinh năm 1964; Cùng địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk) - Vắng mặt

- Bà H W Êban, sinh năm 1951; Địa chỉ: Buôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk) - Vắng mặt

- Ông Y W1 Niê, sinh năm 1957; Địa chỉ: Buôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk) - Vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk) – Vắng mặt

- Ông Nguyễn Xuân P; Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk) – Vắng mặt

- Bà Phan Thị M1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là Thôn N, xã D, tỉnh Đắk Lắk) – Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày:

Bà Đỗ Thị M và ông Lê Đình T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến năm 2019 tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà M nhiều lần đề nghị ông T đi đăng ký kết hôn nhưng ông T không đi nên từ đó cho đến nay ông, bà vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông, bà chung sống được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nguyên nhân chủ yếu do anh V thường xuyên chửi bới, xúc phạm bà M khiến thời gian chung sống không hòa thuận, tình cảm giữa hai bên không còn. Do ông bà chung sống không đăng ký kết hôn nên bà Đỗ Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà M là vợ chồng.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông bà tạo lập được tài sản chung như sau: Thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, diện tích 1408m², tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số AH 917318 cấp cho hộ bà Lê Thị X, ông Phan Mậu T2, ngày 28/5/2014 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Đình T. Ngày 06/8/2019, ông Lê Đình T tặng cho con trai là anh Lê Đình V, hiện nay ông Lê Đình T và con trai là anh Lê Đình V đang quản lý và sử dụng.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà gỗ; 01 nhà xây; 01 mái che khung thép; sân xi măng; 01 hàng rào lưới B40, móng xây gạch; hàng rào lưới B40, trụ bê tông đúc sẵn, có 14 trụ bê tông; 01 giếng khoan; tường rào móng đá hộc; tường rào sắt thoáng; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng có mái che; 02 chuồng chó; 150 cây cau; 01 cây xoài; 02 cây vú sữa; 02 cây chanh.

Nguồn gốc đất: Năm 2014 ông T nhận chuyển nhượng từ ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X, giá trị chuyển nhượng bao nhiêu và tiền mua từ đâu mà có thì bà M không biết vì việc giao dịch chuyển nhượng này là giữa ông T và vợ chồng ông T2, bà X. Bà M chỉ được biết việc mua bán đất khi ông T hoàn tất thủ tục mua bán và đưa bà M đến để cúng đất. Đối với lời khai của ông Phan Mậu T2, bà Lê Thị X cho rằng không bán đất cho bà M là đúng, vì ngày 27/5/2024 bà M đã liên hệ với gia đình ông T2 và bà X để xin ký xác nhận lại việc mua bán diện tích đất 1365.5m² và được biết diện tích đất nhận chuyển nhượng có giá 150.000.000 đồng; bà M đã nhờ ông T2 ký xác nhận lại vào giấy mua bán theo tài liệu chứng cứ bà M đã cung cấp cho Tòa án. Do bà M tự ý xin ký xác nhận của ông T2, ông T không biết nên trên giấy xác nhận bà M tự viết tên ông Lê Đình T ở phân ký tên người mua đất.

Về tài sản trên đất: Đối với căn nhà gỗ nối liền 01 nhà xây công trình phụ trên thửa đất 2279 có nguồn gốc do ông T, bà M cùng mua của gia đình bà H Wunh Êban từ năm 2013. Ông T là người trực tiếp mua bán, trả tiền cho gia đình bà H Wunh Ê. Đến ngày 30/5/2024 bà M đã liên hệ với gia đình bà H Wunh Êban để làm giấy xác nhận ông bà có mua nhà gỗ của bà H Wunh Ê để cung cấp cho Tòa án. Các cây trồng trên đất là anh Lê Đình V trồng và chăm sóc nên bà không yêu cầu chia cây trồng.

+ Diện tích đất khoảng 3.000m², thuộc thửa đất số 2284, tờ bản đồ số 10, xã E, huyện C từ trước đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ. Thửa đất này liền kề với thửa 2279 nêu trên, do ông T và bà M mua cùng với thửa 2279 và tự khai hoang mở rộng thêm sau khi về ở. Hiện nay anh Lê Đình V đang canh tác, sử dụng. Tài sản trên đất gồm: 01 ao diện tích 1356,7m²; 01 cây sầu riêng; 300 cây cau; 13 cây dừa.

Về tài sản trên đất: Đối với 01 ao tại thửa 2284 trước đây là ao nhỏ của ông T2, bà X chuyển nhượng cho ông T. Bà M và ông T đã mở rộng ao ra để canh tác, còn các cây trồng xung quanh ao gồm: cây sầu riêng; cây cau và cây dừa trên đất là do anh Lê Đình V trồng và chăm sóc từ năm 2017, bà M không có đóng góp tiền bạc, công sức để tôn tạo nên bà không yêu cầu chia cây trồng.

Đối với 02 thửa đất và căn nhà gỗ nêu trên, bà M đã đưa cho ông T khoảng 4-5 chỉ vàng loại vàng 9999 và khoảng 30 triệu đồng tiền mặt cho ông T để góp tiền mua đất, tuy nhiên bà M không có tài liệu chứng cứ chứng minh công sức đóng góp mà chỉ có tên trong sổ hộ khẩu với danh nghĩa là “Vợ” của ông T. Ngoài ra, thời điểm mua 02 thửa đất này bà M phải chấp hành hình phạt tù hình phạt 02 năm 06 tháng tù từ ngày 12/6/2013 đến ngày 12/12/2015. Tuy nhiên bà M vẫn xác định trước khi đi chấp hành án thì bà M đã được ông T đưa đến thửa 2279 và 2284 để cúng đất. Việc đi cúng đất thì chỉ có ông bà M, T và một số người lái xe mức đất (không rõ họ tên địa chỉ) nên không có ai làm chứng. Trong quá trình chung sống thì ngoài thời gian chấp hành án các bản án của Tòa án tổng thời gian khoảng 4 đến 5 năm thì bà M còn về quê ở Thanh Hóa vì ông T thường đánh đập bà M nhiều lần. Một năm bà

M về quê khoảng 1 đến 2 lần, mỗi lần từ 4 đến 5 tháng thì vào ở với ông T. Sau khi bà M chấp hành xong Bản số 04/HS-ST ngày 24/8/2021 và được ra tù bà M về Thanh Hóa sinh sống, ít khi về nhà ông T, do ông T và anh V hay chửi bới và đánh đập bà M.

Về nợ chung: Không có.

Bà Đỗ Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà M và ông Lê Đình T.
- Yêu cầu chia những tài sản chung của ông bà trong thời kỳ chung sống với nhau gồm:

+ Thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, diện tích 1408m² đã được cấp GCNQSDĐ tên ông Lê Đình T, tài sản trên đất là 01 căn nhà gỗ ba gian và toàn bộ công trình phụ xây dựng trên đất.

+ Diện tích đất ao khoảng 3.000m², thuộc thửa đất số 2284, tờ bản đồ số 10, xã E, có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 2279; Phía Đông giáp đường đất; Phía Tây giáp đất nhà ông Đ; Phía Nam giáp suối.

**** Theo bản tự khai và các lời khai quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà bị đơn ông Lê Đình T trình bày:***

Ông T và bà M có thời gian tự nguyện sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1997 đến khoảng năm 2008 tại Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk, tuy nhiên không đăng ký kết hôn và cũng không tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Giữa ông, bà không thường xuyên chung sống mà chỉ ở chung một vài tháng hoặc một vài ngày, sau đó bà M thường xuyên về quê sinh sống, từ năm 2008 thì bà M thường xuyên đi lang thang hoặc bị đi tù, (do đã lâu nên ông T không nhớ chính xác thời gian). Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà M thì ông T đồng ý. Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống ông T và bà M không có tài sản chung và nợ chung.

Đối với yêu cầu của bà M yêu cầu phân chia tài sản là thửa đất số 2279 và thửa đất số 2284 cùng tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất là 01 căn nhà gỗ ba gian, công trình phụ và cây trồng trên đất thì ông T không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông T, thời điểm ông T mua đất và làm nhà thì bà M bị điều tra và đi chấp hành án về tội trộm cắp tài sản từ năm 2011 đến năm 2015 nên không thể có việc bà M có công sức đóng góp cùng ông T để mua nhà đất.

- Về nguồn gốc của thửa đất số 2279 và thửa 2284 (đất ao), cùng tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc do ông T nhận chuyển nhượng từ ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X từ năm 2014. Khi nhận chuyển nhượng thì trên hai thửa đất đều là đất trống, chỉ có 01 cái ao ở thửa 2284. Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng: Năm 2013 ông T bán căn nhà cũ tại mặt đường Q, thuộc thôn H, xã E, huyện C để mua lại toàn bộ đất và tài sản trên đất tại thửa 2279 và thửa đất số 2284 với giá 150.000.000 đồng. Thửa đất 2279 trước khi chuyển nhượng thì đã được cấp GCNQSDĐ số AH 917318 ngày

09/11/2007 mang tên hộ ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X. Đến ngày 28/5/2014 thì đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Lê Đình T. Đối với thửa đất số 2284 trên đất có 01 ao và một số cây trồng; thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ nên sau khi nhận chuyển nhượng thì hai bên không làm các thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình sử dụng do gia đình bận công việc nên cũng chưa thực hiện kê khai để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Sau khi nhận đất và bàn giao tiền cho ông T2, bà X thì ông T cùng con trai là anh V sinh sống ổn định, quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất và các cây trồng trên đất.

Từ năm 2017, ông T nhiều lần vay vốn và thế chấp thửa đất 2279 tại Ngân hàng. Đến năm 2019 do tuổi cao không có khả năng trả nợ nên năm 2019 ông T đã tắt toán khoản vay và tặng cho thửa đất trên cho con trai là anh V để thay ông trả nợ. Ngày 06/8/2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đăng ký biến động tặng cho anh Lê Đình V. Tất cả các lần thế chấp nêu trên do một mình ông T vay để sử dụng mục đích cá nhân không liên quan gì đến bà M và bà M cũng không thực hiện giao dịch hoặc ký vay với Ngân hàng.

- Về tài sản trên thửa đất 2279 gồm: 01 căn nhà có một phần làm bằng gỗ được dựng trên nền móng bê tông nối liền với một phần nhà xây, công trình phụ trên đất có nguồn gốc: Năm 2013 anh V mua của gia đình bà H W Êban, ông A Duôn Y B ở xã E thông qua người môi giới là ông Y W1 Niê. Anh V là người trả tiền với giá là 45.000.000 đồng (bao gồm tiền mua nhà sàn gỗ là 35.000.000 đồng đưa cho bà H W Êban, công tháo gỡ là 5.000.000 đồng và tiền công trả cho ông Y W1 Niê là 5.000.000 đồng). Năm 2014 thì trùng tu, xây dựng thêm nhà xây công trình phụ để ở, toàn bộ tiền mua nhà và xây nhà là của anh V chứ không phải tiền của ông T, bà M.

- Về tài sản trên thửa đất 2284 gồm: 01 ao diện tích 1356.7m² và một số cây trồng trên đất có nguồn gốc khi nhận chuyển nhượng từ ông T2, bà X thì trên đất đã có sẵn ao này, ngoài ra không có cây trồng gì khác. Từ năm 2017 thì anh V đã tự cải tạo đất, ao và trồng toàn bộ các cây trồng trên thửa đất này. Bà M không có công sức, đóng góp gì để tôn tạo tài sản trên đất.

Việc bà M cho rằng có đóng góp tiền bạc, công sức để nhận chuyển nhượng nhà, đất, tôn tạo tài sản trên đất là không có. Từ năm 1997 bà M và ông T bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng nhưng trên thực tế thì bà M ít ở nhà, thường xuyên đi khắp nơi và có nhiều lần đi trộm cắp, lâu lâu bà M có về nhà để ở một vài ngày rồi lại đi, lúc thì đi chấp hành án tù, lúc thì về quê... Từ năm 2018 đến nay bà M nhiều lần đi tù và ông bà không còn tình cảm với nhau nữa nên khi bà M về nhà thì ông T không cho bà M vào nhà nữa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc không công nhận vợ chồng thì ông đồng ý và không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà M thì ông T không đồng ý vì đây là tài sản của anh V chứ không phải của ông T, bản thân ông T không có tài sản gì để chia.

**** Theo bản tự khai và các lời khai quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đình V trình bày:***

Anh Lê Đình V đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông Lê Đình T và bổ sung thêm: Bố mẹ anh là ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị L có 03 người con gồm: Chị Lê Thị H2, sinh năm 1985; anh V và chị Trần Thị T3, sinh năm 1993. Bố mẹ anh sống cùng nhau từ tháng 4/1983 và không đăng ký kết hôn, đến năm 1991 bố mẹ anh xảy ra mâu thuẫn nên không ở với nhau được nên mẹ anh ra Hà Tĩnh sinh sống. Năm 1997 đến năm 2007, ông T sống cùng bà M và anh, nhưng không thường xuyên chung sống với nhau mà chỉ lâu lâu bà M về ở chung một vài tháng hoặc một vài ngày, sau đó thường xuyên về quê sinh sống, từ năm 2008 thì thường xuyên đi lang thang hoặc bị đi tù.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà M thì anh V không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà M thì anh V không đồng ý vì đất là tài sản riêng của ông T và đã tặng cho anh V hợp pháp. Bản thân anh V đã tự bỏ tiền, công sức để mua nhà gỗ, xây công trình phụ, trồng cây, tôn tạo lên toàn bộ tài sản trên đất và quản lý sử dụng ổn định từ trước đến nay không có ai tranh chấp. Đồng thời tại thời điểm ông T mua thửa đất này từ năm 2014 thì bà M đang chấp hành án nên không có cơ sở là tài sản chung của ông T và bà M.

**** Theo biên bản lấy lời khai và đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thanh T1 trình bày:***

Chị T1 và anh Lê Đình V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện C. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M yêu cầu phân chia tài sản gồm đất và tài sản trên đất tại thửa đất 2279 và thửa 2284, cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã E, huyện C là tài sản riêng của ông T, sau đó tặng cho anh V. Các tài sản trên đất là tài sản của anh V tự bỏ tiền bạc, công sức tôn tạo, bản thân chị T1 không đóng góp tài chính, công sức gì để tôn tạo toàn bộ tài sản trên.

Ngày 11/6/2025 chị T1 cùng anh V đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ1 – Phòng G và thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích đất 1408m² thuộc thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay chị T1, anh V vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng, không tranh chấp về khoản vay hoặc hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Nay bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản thì chị T1 không có ý kiến gì, không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Theo bản tự khai và các lời khai quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S – bà Cao Thị Mỹ H trình bày:***

Ngày 11/06/2025, anh Lê Đình V, có ký hợp đồng tín dụng số 20250611026185847 vay Ngân hàng TMCP S số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng chẵn), lãi suất 9.5%/năm, kì hạn 12 tháng, tại Ngân hàng TMCP S Chi nhánh Đ1 – Phòng G (S). Tài sản thế chấp tại Ngân hàng như sau: Quyền sử dụng đất theo GCN số AA02099092 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cấp ngày 06/06/2025; thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, diện tích 1408 m²; địa chỉ thửa đất tại: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm nhận thế chấp tài sản trên của anh Lê Đình V, Ngân hàng đã thẩm định và cho vay theo đúng quy định. Trong quá trình vay vốn anh Lê Đình V thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ với Ngân

hàng.

Đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Đỗ Thị M yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thì Ngân hàng không đồng ý. Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án đối với anh Lê Đình V và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2024 người làm chứng ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X trình bày:***

Vợ chồng ông T2 và bà X trước đây có 01 thửa đất tại thôn H, xã E, huyện C với diện tích khoảng 03 sào, thời điểm đó vợ chồng ông bà được cấp GCNQSD Đất (nhưng đến nay đã chuyển nhượng nên vợ chồng ông T2, bà X không nhớ rõ số thửa bao nhiêu). Năm 2014, ông bà bán thửa đất này cho ông Lê Đình T, giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng, các bên không viết giấy tờ gì mà chỉ giao 01 GCNQSDĐ cho ông T và bàn giao đất cho ông Thanh quản L1, sử dụng từ năm 2014 cho đến nay. Việc chuyển nhượng có mặt vợ chồng ông T2, bà X và ông T, còn bà M hay ông V thì ông bà không biết.

Đối với giấy xác nhận mua bán nhà đất ngày 27/5/2024 có chữ ký người bán đất “Phan Mậu T2” là của ông T2, tuy nhiên thực tế vợ chồng ông T2, bà X không bán đất cho bà M mà bà M xuống nhà nhờ ông T2 ký xác nhận giúp cho ông T nên ông T2 mới ký. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thì ông T2, bà M không biết và không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2024 người làm chứng bà H W Êban trình bày:***

Bà H W Êban và ông Y B Êban (tên thường gọi là A Duôn Y B) (chết năm 2020) là vợ chồng. Trước đây gia đình bà có 01 nhà sàn gỗ cần bán và thông qua người môi giới (là người đồng bào không biết là ai) đến mua nhà sàn gỗ với giá 30.000.000 đồng, giữa các bên chỉ giao tiền và tháo gỡ nhà sàn gỗ chứ không làm giấy tờ gì. Thời điểm giao dịch vào thời gian nào thì gia đình bà không nhớ vì đã lâu. Sau đó người môi giới đó bán lại cho người khác thì gia đình bà không biết. Việc người môi giới có bán lại cho ông T, bà M hay người khác thì gia đình bà không biết và không liên quan.

Khoảng thời gian gần đây có 01 người đàn bà đến nhà bà H W xin xác nhận mua căn nhà gỗ, do bà H W không biết viết, không viết chữ và không hiểu tiếng phổ thông nên không hiểu người đàn bà nói gì. Bà H W xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy xác nhận mua bán căn nhà gỗ không phải là của bà H W và bà chưa từng nghe qua nội dung này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thì gia đình bà H W không biết và không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2025 người làm chứng ông Y W N iêtrình bày:***

Ông Y B Êban (tên thường gọi là A Duôn Y B) (chết năm 2020) và bà H W

Êban là họ hàng của gia đình ông Y W1 Niê. Ông bà có nhu cầu muốn bán một căn nhà sàn gỗ nên nhờ ông Y W Niê tìm người để bán.

Vào năm 2013, thông qua giới thiệu thì ông Y W1 biết ông Lê Đình T và anh Lê Đình V có nhu cầu mua căn nhà sàn gỗ nên ông Y W1 đã dẫn ông T và anh V đến nhà ông B Êban để thực hiện việc mua bán trên. Tại nhà ông B Êban, giữa các bên gồm anh Lê Đình V (bên mua), ông Lê Đình T, bà H W Êban (bên bán), ông Y W1 (người chứng kiến), ban tự quản gồm: Công an viên là ông Y S Êban và Buôn trưởng là ông Y S1 Êban tiến hành lập Giấy bán nhà sàn dài 15m, ngang 6m (trong giấy không ghi cụ thể thời gian nên ông Y W1 không xác định được thời gian tháng nào, chỉ biết từ năm 2013) với giá là 45.000.000 đồng (bao gồm tiền mua nhà sàn gỗ là 35.000.000 đồng đưa cho ông Y B Êban, công tháo gỡ là 5.000.000 đồng và tiền công trả cho ông Y W1 là 5.000.000 đồng), trong số tiền 35.000.000 đồng này là do anh V trả cho ông Y B Êban trước sự chứng kiến của ông Y W1 và ban tự quản.

Trong giấy bán nhà sàn có chữ ký của chủ nhà người bán là bà H W Êban, nhưng thực tế có mặt ông B Êban, còn việc không có chữ ký của ông B Êban thì ông Y W1 không biết; Anh V và ông T là những người đại diện cho bên mua nhưng thực tế anh V là người trả tiền cho bên bán và có xác nhận của ông Y W1 và ban tự quản. Quá trình các bên giao dịch thì chỉ có những người trên, ngoài ra không còn ai khác. Sau khi các bên thỏa thuận xong, ông Y W1 chỉ có trách nhiệm giám sát việc tháo gỡ nhà sàn và vận chuyển đến nhà cho anh V, ông T còn việc ông T, anh V sử dụng vào việc gì thì ông Y W1 không biết.

Đối với bà Đỗ Thị M là ai thì ông Y W1 không biết và trong quá trình thực hiện giao dịch nên trên thì chỉ có bà H Wunh Êban là phụ nữ, ngoài ra không còn người phụ nữ nào khác.

Đối với yêu cầu của bà M yêu cầu phân chia tài sản thì ông Y W1 không biết và không liên quan. Đối với các tài liệu mà bà M cung cấp cho Tòa án về quá trình mua bán căn nhà sàn gỗ là không đúng sự thật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2025 người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Bà L và ông T là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1982 tại xã E, huyện C. Tuy nhiên do không hiểu biết nên bà L, ông T không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống, bà L, ông T thường xuyên mâu thuẫn nên từ khoảng năm 1991 ông bà không tiếp tục chung sống nữa, bà L về quê nhà tại Hà Tĩnh sinh sống còn ông T tiếp tục ở lại xã E, huyện C cho đến nay. Quá trình chung sống, bà L, ông T có tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4 tại Km17, xã E, huyện C. Khoảng năm 2013 đến năm 2014 khi bà L về quê sinh sống thì ông T đã chuyển nhượng căn nhà nêu trên để mua đất và tạo dựng tài sản trên đất tại thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay toàn bộ thửa đất trên đã được ông T tặng cho và đăng ký chính lý biến động cho con trai là anh Lê Đình V ngày 06/8/2019. Về việc ông T chuyển nhượng căn nhà cấp 4 là tài sản chung của ông bà và nhận chuyển nhượng thửa đất 2279, sau đó tặng cho cho anh V thì bà L

không có ý kiến gì, vì tài sản chung của ông bà cũng đã được tặng cho con trai chứ không phải để ông T sử dụng riêng. Về các tài sản nhà, cây trồng được tôn tạo trên thửa đất 2279 là của ai, do ai tạo lập lên thì bà L không biết vì không cùng chung sống.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà M thì bà L không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà M đối với thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10 thì bà L không đồng ý vì đây là tài sản riêng của anh V, số tiền mua thửa đất 2279 là từ tài sản riêng của ông T và bà L bán đi để mua thửa đất này.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025 người làm chứng bà Phan Thị M1 và ông Nguyễn Xuân P trình bày:**

Ông bà đều là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng (VLXD) chuyên cung cấp gạch, đá, xi măng trên địa bàn huyện C. Vào khoảng năm 2014, cửa hàng ông bà có bán VLXD cho nhiều khách hàng, trong đó có anh Lê Đình V là khách hàng hay mua VLXD ở cửa hàng ông bà.

Do thời gian đã lâu và các chứng từ, hóa đơn cụ thể vào thời điểm đó hiện của hàng không còn lưu giữ. Tuy không nhớ chính xác số lượng, chất liệu, chủng loại, giá trị của từng loại vật liệu mà anh V đã mua, nhưng với tư cách là những người bán hàng, ông bà xác nhận vào năm 2014 giữa cửa hàng của ông bà và anh V có giao dịch mua bán VLXD để phục vụ việc xây nhà và làm công trình trên đất, việc giao dịch khi đó là vật liệu giao trực tiếp và thanh toán bằng tiền mặt sau từng đợt giao hàng.

Tại phiên tòa, anh Lê Đình V có ý kiến sẽ hỗ trợ số tiền 20.000.000 đồng cho bà M để đi lại và về quê sinh sống theo trình tự Luật Thi hành án dân sự. Bà Đỗ Thị M đồng ý chỉ nhận số tiền 12.000.000 đồng hỗ trợ của anh V và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bản án số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Đỗ Thị M và ông Lê Đình T là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn bà Đỗ Thị M yêu cầu phân chia tài sản chung đối với các tài sản gồm:

- Đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 1408m² (đo đạc thực tế là 1509.5m²) thuộc thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA02099092 ngày 06/5/2025 mang tên anh Lê Đình V.

- Đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 3000m² (đo đạc thực tế là 2807.5m²) thuộc thửa đất số 2284, tờ bản đồ số 10, xã E, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 2279; Phía Đông giáp đường đất; Phía Tây giáp đất nhà ông Đ; Phía Nam giáp suối.

4. Về nợ chung: Không có

5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận: Anh Lê Đình V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị M số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) tiền hỗ trợ chi phí đi lại, sinh hoạt.

Thời gian và phương thức thanh toán: Theo trình tự thủ tục Luật thi hành án dân sự.

6. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị M phải chịu số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.074.000 đồng (*Mười hai triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) và được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà M đã nộp là 12.074.000 đồng (*Mười hai triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

- Về án phí: Bà Đỗ Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, chia tài sản chung.

Ngày 26/8/2025 nguyên đơn bà Đỗ Thị M có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đắk Lắk, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời gian sống chung với ông T và đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình V đồng ý hỗ trợ bà M số tiền 20.000.000 đồng chi phí đi lại, sinh hoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Đỗ Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu khởi kiện của bà về chia tài sản chung của ông Lê Đình T và bà Đỗ Thị M trong thời kỳ chung sống. Các tài sản chung mà bà M yêu cầu chia bao gồm thửa đất số 2279 và thửa 2284 tờ bản đồ số 10 diện tích 1408m² tại thôn H, xã C, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Đình T; tài sản trên

đất là 01 căn nhà gỗ ba gian và toàn bộ công trình gắn liền với đất; và diện tích đất ao khoảng 3000 m² thuộc thửa đất số 2284, tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà M và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc kết hôn này không tuân thủ Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không có giá trị căn cứ pháp lý. Căn cứ khoản 3 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 để giải quyết tài sản hình thành trong thời kỳ chung sống không đăng ký kết hôn theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thuộc về người đó và tài sản hình thành trong thời kỳ chung sống sẽ được giải quyết theo nguyên tắc đóng góp công sức và tài sản riêng. Cụ thể: thửa đất 2279 và thửa 2284 tờ bản đồ số 10 và tài sản gắn liền với đất được ông T mua từ tiền riêng của ông T (từ việc bán căn nhà cũ và đất của ông với bà L). Tại thời điểm ông T mua thửa đất và tạo lập tài sản (năm 2013 -2015) bà M đang chấp hành án phạt tù nên không có công sức đóng góp bằng tiền hoặc lao động có thu nhập để tạo lập tài sản chung. Thửa đất này năm 2019 ông T đã tặng cho con trai là Lê Đình V, đồng thời các tài sản khác gắn liền với đất là do anh Lê Đình V tạo lập. Do đó, thửa đất 2279 và tài sản gắn liền với đất không phải là tài sản chung. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung mà bà M yêu cầu là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bà M không cung cấp thêm tình tiết nào mới nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị M. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực – Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị M được nộp trong thời hạn luật định và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định và được xem xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt không có lý do mặt dù đã được triệu tập hợp lệ tuy nhiên vắng mặt tại phiên tòa. Do đó HĐXX tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị M, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại

Bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời gian chung sống cùng ông Lê Đình T nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án bà M trình bày chung sống với ông T từ năm 1993 đến nay. Trong thời gian chung sống năm 2013 bà và ông T có nhận chuyển nhượng đất của ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X thửa đất 2279, thửa 2284 tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã C, tỉnh Đắk Lắk. Do hiện nay tình cảm với ông T không còn vì ông T hay chửi bà và có hành vi bạo lực gia đình nên bà yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng đồng thời yêu cầu chia tài sản nêu trên là 02 thửa đất và tài sản, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất. Tuy nhiên, nội dung trình bày của bà M ông T không đồng ý và ông chỉ thừa nhận ông và bà M có sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống với nhau bắt đầu từ năm 1997 và đến năm 2008 thì bà M không thường xuyên chung sống cùng ông và vi phạm pháp luật. Sau khi phạm tội và bị Toà án xét xử từ năm 2008 đến nay thì bà M không về chung sống nữa và đi đâu ông không rõ. Quá trình chung sống ông và bà M không tạo lập được tài sản chung gì, thời điểm năm 1997 bà M về sống cùng ông thì ở tại căn nhà trên thửa đất ở mặt đường quốc lộ 27 ông đã có sẵn xây dựng trước đó, khi về sống chung thì bà M chỉ ở nhà, không có công việc và thu nhập cụ thể. Đối với tài sản là 02 thửa đất mà ông T nhận chuyển nhượng với ông T2, bà X năm 2014 có nguồn gốc từ việc ông bán tài sản riêng của ông trước đó ông được cấp năm 1991, thửa đất ngoài mặt đường quốc lộ 27. Năm 2013 ông chuyển nhượng với giá 250.000.000 đồng và dùng tiền để mua lại 02 thửa đất này của ông T2 bà X. Còn căn nhà, công trình và cây trồng gắn liền với đất là con trai (anh Lê Đình V) tạo lập. Mặt khác thời gian nhận chuyển nhượng đất bà M đang chấp hành án phạt tù nên không có tài sản gì, không biết việc tôi mua bán như thế nào. Đó đó, bà cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia tài sản là không có căn cứ.

[3]. Tại biên bản xác minh nơi cư trú (bút lục số 130) Trưởng thôn là ông Phạm Doãn K cung cấp thông tin trước khi sống với bà M thì ông T có sống với người phụ nữ khác, năm 1997 bỏ đi thì bà M về sống chung với ông T. Từ năm 2008 bà M sống không ổn định tại địa phương. Đến năm 2023 thì không còn chung sống nữa. Ông Phan Mậu T2 xác nhận năm 2014 vợ chồng ông chỉ chuyển nhượng cho ông T, không chuyển nhượng cho bà M. Bà Phan Thị M1 và ông Nguyễn Xuân P là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng xác nhận việc có bán vật liệu cho anh V vào thời điểm năm 2014. Đối với căn nhà gỗ ba gian thì người giới thiệu mua nhà là ông Y W Niê xác nhận ông là người giới thiệu cho anh V mua nhà của bà H W Êban. Tôi không giới thiệu bán nhà cho bà M và không biết bà M là ai.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ thể hiện ngày 12/6/2013 bà M bị bắt tạm giam về hành vi trộm cắp tài sản và chấp hành hình phạt 02 năm 06 tháng tù, đến ngày 12/12/2015 thì chấp hành án xong. Như vậy, lời trình bày của bà M cho rằng thời gian năm 2014 bà và ông T nhận chuyển nhượng đất với ông T2, bà X và đến nhận đất tại 02 thửa đất 2279 và 2284 là không phù hợp. Bà M cho rằng bà có đưa tiền, vàng để ông T đầu tư làm ăn, mua đất nhưng ông T

không thừa nhận, đồng thời bà không cung cấp các tài liệu chứng cứ, chứng minh cho ý kiến trình bày, yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Đối với các tài sản cây trồng từ năm 2017, nhà gắn liền với 02 thửa đất ông T nhận chuyển nhượng năm 2014 của ông T2 bà X là do anh Lê Đình V tạo lập, canh tác trên đất sau đó kết hôn chung sống với chị Lê Thị Thanh T1. Do vậy đây là tài sản riêng của vợ chồng anh V.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2024 (BL 118-119) bà M khai: “Năm 2014 ông T nhận chuyển nhượng đất từ ông Phan Mậu T2 và bà Lê Thị X, giá trị chuyển nhượng bao nhiêu và tiền mua từ đâu mà có thì bà M không biết vì việc giao dịch chuyển nhượng này là giữa ông T và vợ chồng ông T2, bà X. Bà M chỉ được biết việc mua bán đất khi ông T hoàn tất thủ tục mua bán và đưa bà M đến đất khi cúng đất...thửa đất 2284 liền kề với thửa 2279, do ông T và bà M tự khai hoang thêm sau khi về ở tại thửa đất 2279. Trước khi khai hoang thì trên đất đã có 1 cái ao, do ông T2, bà X canh tác để lại, bà M và ông T đã mở rộng ao ra để canh tác...”. Tuy nhiên, cũng tại biên bản lấy lời khai cùng ngày, bà M lại trình bày khác: “bà M đã đưa cho ông T khoảng 4-5 chỉ vàng loại vàng 9999 và khoảng 30 triệu tiền mặt cho ông T để góp tiền mua 2 thửa đất nêu trên, tuy nhiên, về công sức đóng góp tài sản nêu trên thì bà M không có tài liệu chứng cứ gì mà chỉ có tên trong sổ hộ khẩu của bị đơn”. Đối với lời khai của bà M cho rằng bà M có đóng góp tiền để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và cũng không được ông T thừa nhận. Lời trình bày của ông T về nguồn gốc đất là phù hợp các tài liệu chứng cứ đã thu thập với diễn biến thực tế, cũng phù hợp với trình bày của người làm chứng. Hiện nay thửa đất trên đã được ông T tặng cho con là anh Lê Đình V vào năm 2019 và đã đăng ký biến động sang tên anh V. Căn cứ Điều 222 Bộ luật dân sự 2015 quy định về căn cứ xác lập quyền sở hữu thì hiện nay anh V là người quản lý, sử dụng tài sản hợp pháp và anh V cũng không thừa nhận có phần tài sản chung với bà M. Do đó, có căn cứ để xác định diện tích đất 1408m² (đo đạc thực tế là 1509.5m²) thuộc thửa đất số 2279, và diện tích đất 3000m² (đo đạc thực tế là 2807.5m²) thuộc thửa đất số 2284, cùng tờ bản đồ số 10, tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk) là tài sản riêng của ông T hiện đã tặng cho anh V, không phải tài sản chung của bà M và ông T.

Như vậy, có căn cứ để khẳng định trong thời gian chung sống với nhau từ năm 1997 đến năm 2008 bà M và ông T không tạo lập được khối tài sản chung của vợ chồng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà M đối với thửa đất 2279 và 2284 cùng với căn nhà gỗ gắn liền với đất, cây trồng trên đất hiện nay do anh Lê Đình V đang quản lý là không có cơ sở bởi lẽ: thời điểm ông T nhận chuyển nhượng đất của ông T2 bà X thì bà M có mặt tại địa phương và cùng xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đối với khoản tiền ông T dùng để mua là có từ việc bán tài sản là thửa đất đã có từ năm 1991 tại mặt đường quốc lộ 27, về căn nhà và cây trồng trên đất do vợ chồng anh Lê Đình V tạo lập nên bà M không có công sức đóng góp để tạo lập khối tài sản chung trong thời gia chung sống. do đó yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà M là không có cơ sở.

Xét ý kiến của anh Lê Đình V trình bày tại phiên toà về việc hỗ trợ cho bà M

số tiền 20.000.000 đồng như tại phiên toà sơ thẩm đã trình bày tuy nhiên bà M chỉ nhận số tiền 12.000.000 đồng. Nay bà M đồng ý với ý kiến của anh V về việc hỗ trợ số tiền 20.000.000 đồng. Xét thấy việc anh V đồng ý hỗ trợ bà M số tiền chi phí đi lại, sinh hoạt 20.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện. Do đó cần chấp nhận và ghi nhận sự thoả thuận này.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Đỗ Thị M phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Phan Thị M2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Không Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị M.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 20/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Đắk Lắk

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Đỗ Thị M và ông Lê Đình T là vợ chồng.

[4]. Về con chung: Không có.

[5]. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của nguyên đơn bà Đỗ Thị M yêu cầu phân chia tài sản chung đối với các tài sản gồm:

- Đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 1408m² (đo đạc thực tế là 1509.5m²) thuộc thửa đất số 2279, tờ bản đồ số 10, tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA02099092 ngày 06/5/2025 mang tên anh Lê Đình V.

- Đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 3000m² (đo đạc thực tế là 2807.5m²) thuộc thửa đất số 2284, tờ bản đồ số 10, xã E, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 2279; Phía Đông giáp đường đất; Phía Tây giáp đất nhà ông Đ; Phía Nam giáp suối.

[6]. Về nợ chung: Không có.

[7]. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận: Anh Lê Đình V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị M số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) tiền hỗ trợ chi phí đi lại, sinh hoạt.

Thời gian và phương thức thanh toán: Theo trình tự thủ tục Luật thi hành án dân sự.

[8]. Về chi phí tố tụng và án phí:

[8.1] Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị M phải chịu số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.074.000 đồng (*Mười hai triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) và được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà M đã nộp là 12.074.000 đồng (*Mười hai triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

[8.2] Về án phí: Bà Đỗ Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, chia tài sản chung

[8.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 5- Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực 5- Đắk Lắk;
- Các đương sự;
-;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hồng